

-건만

vậy mà, dù ... nhưng

Sự tương phản kèm một tiếng thở dài. Nếu -지만 là trung tính, thì -건만 mang sự thất vọng vì mọi việc không diễn ra như lẽ ra phải thế.

■ Cách kết hợp

Tình huống	Dạng	Ví dụ
Mọi động từ hoặc tính từ	-건만	기다리다 → 기다리건만
Quá khứ	-았/었건만	기다렸건만
Gốc ≡ giữ nguyên ≡	-건만	만들건만
Dạng đầy đủ	-건마는	기다렸건마는
Về sau	sự thất vọng	아무 소식이 없다
Dạng trung tính	-지만, -는데도	기다렸지만

■ Khi nào dùng

Gắn -건만 vào bất kỳ gốc từ nào — không có quy tắc nguyên âm, ≡ giữ nguyên, và thì có thể xuất hiện phía trước: 했건만. Dạng đầy đủ là 건마는.

Về đầu nêu một điều lẽ ra phải tạo ra kết quả; về sau cho biết điều đó đã không xảy ra: 그토록 기다렸건만 아무 소식이 없다.

Sắc thái cảm xúc là tiếc nuối hoặc than thở. Đó là điều phân biệt nó với -지만, vốn chỉ đơn thuần tương phản, và với -는데도, vốn là nhượng bộ trung tính.

Ngữ vực mang tính văn chương — thơ ca, tiểu thuyết, lời nói trang trọng. Đây không phải điều bạn nói với đồng nghiệp.

■ Ví dụ trong câu

- 1

그토록 기다렸건만 아무 소식이 없었다.
Chúng tôi đã chờ đợi lâu đến thế, vậy mà chẳng có tin tức gì.
- 2

봄이 왔건만 마음은 아직 겨울이다.
Mùa xuân đã đến, vậy mà lòng tôi vẫn còn mùa đông.
- 3

최선을 다했건만 결과는 달라지지 않았다.
Chúng tôi đã cố gắng hết sức, vậy mà chẳng có gì thay đổi.
- 4

여러 번 일렸건만 그는 듣지 않았다.
Đã nói đi nói lại, vậy mà anh ta vẫn không nghe.
- 5

정성껏 만들었건만 알아주는 이가 없다.
Đã làm cẩn thận đến thế, vậy mà chẳng ai trân trọng.
- 6

세월은 흐르건만 그리움은 여전하다.
Năm tháng trôi qua, vậy mà nỗi nhớ vẫn còn đó.

■ So sánh với

-지만

-지만 tương phản hai sự thật mà không bình luận; -건만 thêm cảm giác rằng điều thứ hai lẽ ra không nên xảy ra.

기다렸지만 안 왔어요. (nhưng anh ấy không đến) / 기다렸건만 오지 않았다. (vậy mà anh ấy đã không đến)

-는데도

-는데도 nhượng bộ trung tính; -건만 than thở. Cùng logic, cảm xúc khác hẳn.

노력했는데도 안 됐어요. (dù đã cố gắng) / 노력했건만 되지 않았다. (vậy mà, than ôi)

-고도

-고도 chỉ ra khoảng cách giữa nhận thức và hành vi, thường mang tính phê phán; -건만 tiếc thương một kết quả đã không đến.

알고도 말 안 했어요. (biết mà vẫn) / 알렸건만 소용없었다. (đã báo cho họ, vậy mà)

■ Lưu ý

- ✗ 그토록 기다렸건만 드디어 소식이 왔다.**

○ 그토록 기다렸건만 아무 소식이 없었다.
- Về sau phải làm thất vọng kỳ vọng. Một kết quả vui vẻ mâu thuẫn với sắc thái của đuôi này.
- ✗ 아, 어제 기다렸건만 안 왔어.**

○ 아, 어제 기다렸는데 안 왔어.
- 건만 mang tính văn chương. Trong hội thoại, nó nghe như đang ngâm thơ.
- ✗ 최선을 다하건만 결과는 달라지지 않았다.**

○ 최선을 다했건만 결과는 달라지지 않았다.
- Khác với -기 và -도록, đuôi này có mang thì, và một nỗ lực đã hoàn tất cần dùng quá khứ.